

Bản án số: 3146/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 21/8/2023

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Vương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Cao Quốc Hưng

2. Bà Phạm Thị Ngọc Dương

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Nhật – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Hải - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21/8/2023, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 793/HNST ngày 07/4/2023 về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3638/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/6/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4420/2023/QĐST-HNGĐ ngày 24/7/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị Thúy N**, sinh năm 1999.

Thường trú: **Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.**

Địa chỉ liên hệ: **87/32 hẻm H khu phố B, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Bị đơn: Ông **Đỗ Văn T**, sinh năm 1995.

Thường trú: **Thôn T, xã T, huyện C, Thành phố Cần Thơ.**

Địa chỉ liên hệ: **Số H N, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.**

(bà **N** có yêu cầu giải quyết vắng mặt, ông **T** vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai đề ngày 25/4/2023, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Biên bản không tiến hành hòa giải được, bà **Bùi Thị Thúy N** là nguyên đơn trình bày:

Bà **Bùi Thị Thúy N** và ông **Đỗ Văn T** chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2019 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 25, đăng ký ngày 09/5/2019 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ cấp.

Quá trình chung sống ông bà thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, khác biệt về tính cách dẫn đến hôn nhân không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung. Ông **T** không chăm lo làm ăn mà chỉ tụ tập bạn bè chơi bời nên cuộc sống vợ chồng gặp nhiều khó khăn về kinh tế. Hiện nay vợ chồng đã sống ly thân được khoảng 5 tháng. Nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông **Đỗ Văn T** để bà ổn định cuộc sống lo cho con cái.

- Về con chung: Bà **Bùi Thị Thúy N** và ông **Đỗ Văn T** có 01 (một) con chung tên **Đỗ Thị Diễm M**, giới tính nữ, sinh ngày 11/11/2017. Bà **Bùi Thị Thúy N** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông **T** cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác: Không có.

- Bị đơn là ông **Đỗ Văn T** mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lên Tòa để trình bày ý kiến, tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vẫn không đến, cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn là bà **Bùi Thị Thúy N** có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Bị đơn là ông **Đỗ Văn T** vắng mặt không có lý do, không có văn bản thể hiện ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cho bà **N** được ly hôn với ông **T** và giao con chung cho bà **N** trực tiếp nuôi dưỡng, không giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con do bà **N** không có yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền:* Bà **N** có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông **T**. Đây là tranh chấp về ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ

luật Tố tụng dân sự năm 2015. Theo kết quả xác minh của Công an phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông T thực tế có cư ngụ tại địa chỉ số H N, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 25, đăng ký ngày 09/5/2019 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ cấp thì hôn nhân giữa bà N và ông T là hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do; bà N có yêu cầu giải quyết vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, căn cứ vào Điều 175, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà N.

[3] Xét yêu cầu của đương sự:

[3.1] Về hôn nhân: Bà N có yêu cầu ly hôn với ông T. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo bà N trình bày cuộc sống vợ chồng giữa bà và ông T có nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm dẫn đến cuộc sống vợ chồng hay xảy ra cãi vã, không hạnh phúc, vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Ông T không lo làm ăn mà thường xuyên nhậu nhẹt, cá độ bóng đá, vay nặng lãi, làm khổ cuộc sống của vợ con. Bà N đã cố gắng tìm cách hòa giải nhưng không thu được kết quả, hai vợ chồng sống ly thân được khoảng 5 tháng. Theo kết quả xác minh, Ủy ban nhân dân phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh không rõ về mâu thuẫn gia đình của vợ chồng bà N, ông T. Tuy nhiên, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông T đến Tòa để trình bày ý kiến, tham gia phiên hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án nhưng ông T không đến, cũng không có ý kiến gì gửi cho T1, chứng tỏ ông T thiếu thiện chí trong việc mong muốn giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nhận thấy, cuộc sống vợ chồng của bà N và ông T không hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng không thể giải quyết, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N.

[3.2] Về con chung: Bà N và ông T có 01 (một) con chung tên Đỗ Thị Diễm M, giới tính nữ, sinh ngày 11/11/2017, bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Hội đồng xét thấy con trẻ đang được bà N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông T không có yêu cầu được nuôi dưỡng con trẻ trong quá trình giải quyết vụ án. Ngoài ra, trẻ M giới tính nữ, đang độ tuổi mới lớn nên việc giao trẻ cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, dạy dỗ là phù hợp, cần thiết và đảm bảo sự phát triển ổn định của trẻ.

Về mức cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N khai không có, ông T vắng mặt không có ý kiến hay yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Trường hợp đương sự có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung thì sẽ được giải quyết ở một vụ án khác.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu ly hôn của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì nguyên đơn là bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, được cân trừ toàn bộ vào tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q (kèm theo Danh mục án phí, lệ phí Tòa án),

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Bùi Thị Thúy N:

- Về hôn nhân: Bà Bùi Thị Thúy N được ly hôn với ông Đỗ Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 25, đăng ký ngày 09/5/2019 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ cấp cho ông Đỗ Văn T và bà Bùi Thị Thúy N hết giá trị pháp lý từ thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao con chung tên Đỗ Thị Diễm M, giới tính nữ, sinh ngày 11/11/2017 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng; Ông T không thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con.

Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Bà N và gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không trực tiếp nuôi dưỡng.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân tổ chức theo qui định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà **N** khai nhận không có. Trường hợp ông **T** có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung thì sẽ được giải quyết ở một vụ án khác.

2. Về án phí:

Bà **Bùi Thị Thúy N** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, được căn trừ toàn bộ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng mà bà **N** đã nộp theo biên lai số 0002692 ngày 05/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà **N** không phải nộp thêm án phí.

3. Quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Thi hành án tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND TP.Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP.Thủ Đức;
- UBND nơi cấp GCN kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Vương